

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 20-02-2023

V/v “*Không công nhận là vợ chồng*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2022/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc “*không công nhận là vợ chồng*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 326/2022/QĐ-PT ngày 05/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B; Sinh năm: 1970;

Địa chỉ: Thôn M, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Thôn PH, xã PT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q; Sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn M, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Vũ Thành N - Văn phòng luật sư NV thuộc đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà: Nguyễn Thị L, sinh năm: 1972

Địa chỉ: Thôn M, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Bà Phạm Thị X, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Thôn M, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

5. Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 05/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông.

(ông B, bà Q, luật sư N có mặt tại phiên toà, người làm chứng vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn trình bày thì: Bà và ông Nguyễn Văn Q tự nguyện quen biết, tìm hiểu nhau một thời gian ngắn thì đi đến hôn nhân rồi sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 2017 cho đến tháng 4 năm 2022 thì chấm dứt. Quá trình sống chung chỉ hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong thời gian bà đi làm ăn xa kiếm tiền lo liệu, cải thiện kinh tế cho gia đình thì ông Q ở nhà đã cưới vợ khác. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án không công nhận bà với ông Q là vợ chồng.

Về con chung và nợ chung: Không có;

Về Tài sản chung: Trước khi bà về sống cùng ông Q, thì ông Q đã có một một lô đất rẫy diện tích khoảng 1,3ha, đất chưa kê khai đăng ký quyền sử dụng đất; hiện trạng lúc đó đất lô ô cỏ dại; vợ chồng bà thuê người phát; sau đó thì vợ chồng cùng dọn, làm sạch vườn rẫy rồi đào hố trồng cây ăn trái gồm: Sầu riêng, bơ, mít, vú sữa, chanh, cam, bưởi, chôm chôm và một số cây chuối xen kẽ. Sau khi trồng xong; vì điều kiện kinh tế khó khăn; cây trồng chưa đến thời kỳ ra trái để thu hoạch nên vợ chồng bàn bạc để bà đi lên Sài Gòn làm thuê kiếm tiền cải thiện cuộc sống gia đình. Thời gian sau này bà cứ đi 3-4 tháng lại về một lần; tiền bạc cũng có lúc bà gửi cho ông Q qua hệ thống Ngân hàng; cũng có lúc bà đem trực tiếp về đầu tư phân bón chăm sóc vườn cây ăn trái trong vườn. Do đó, vườn cây ăn trái là tài sản chung của bà với ông Q.

Nay, theo như Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đ ngày 17/8/2022 đã định giá vườn cây ăn trái của gia đình thì tổng giá trị cây trồng các loại là 760.000.000 đồng thì bà thống nhất, đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q phải trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản quy ra tiền là

380.000.000 đồng. Đối với tiền công sức đóng góp theo như đơn khởi kiện trước đây với số tiền 468.000.000 đồng thì bà xin rút yêu cầu.

2. Tại các bản ghi lời khai cũng như tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa ông và bà Nguyễn Thị B như lời trình bày của bà B là không đúng hoàn toàn; bà B chỉ sống với ông thời gian ngắn rồi bỏ đi. Đối với việc bà B gửi về cho ông số tiền 17.400.000đ như các chứng từ bà B cung cấp cho Tòa án tại buổi làm việc cùng ông là đúng; còn lại công sức, tiền bạc đầu tư trồng cây ăn trái là không có; tất cả một mình ông tự làm; bà B chỉ phụ giúp việc nhà mà thôi.

Nay, bà B yêu cầu không công nhận là vợ chồng với ông thì ông cũng đồng ý. Còn đối với yêu cầu phân chia tài sản chung quy ra thành tiền buộc ông phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị vườn cây ăn trái thì ông không đồng ý. Do đó, ông cũng không đồng ý kết quả định giá và cũng không yêu cầu định giá lại tài sản cũng như không đồng ý với ý kiến của bà B tại phiên tòa; vì đất là của riêng ông; vườn cây ăn trái cũng của ông nên ông chỉ đồng ý trả cho bà B 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu) như đã làm việc với Tòa án trước đây. Ngoài ra, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Toà án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành

Tại bản án số 28/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả 468.000.000 đồng là tiền công sức đóng góp trong thời gian chung sống với nhau giữa bà B với ông Q.

2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

3. Về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 380.000.000 đồng. (Ba trăm tám mươi triệu đồng).

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 19.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản được chia; Tổng cộng là 19.300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền 20.720.000 đồng đã nộp tạm ứng trước đây theo biên lai thu số 0006173 ngày 05/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông, Lâm Đồng. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 1.420.000 đồng (Một triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) án phí còn dư.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải nộp số tiền 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản được chia.

5. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 8.200.000 đồng; do nguyên đơn nộp là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Tòa án đã quyết toán xong cho đương sự. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà B $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng là 4.100.000 đồng. (8.200.000đồng: 2 = 4.100.000 đồng)

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 26/9/2022 bị đơn ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về việc chia tài sản và công sức đóng góp theo yêu cầu của bà B.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 05/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông đề nghị huỷ một phần bản án sơ thẩm đối với phần tài sản chung.

Tại phiên tòa hôm nay; Nguyên đơn bà B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với kháng cáo của ông Q. Bị đơn ông Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về việc chia tài sản và công sức đóng góp của bà B đối với giá trị cây trồng trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định rút kháng nghị số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 02/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Q không có đăng ký kết hôn nhưng sống chung với nhau như vợ chồng tại thôn 1, xã Rô Men, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình chung sống hai bên thường xuyên mâu thuẫn và hiện nay ông Q đã sống cùng với người phụ nữ khác nên bà B có yêu cầu không công nhận là vợ chồng với ông Q. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “không công nhận là vợ chồng” là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét Kháng nghị của Viện kiểm sát: Ngày 02/02/2023 Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông có Quyết định số 01/QĐ-VKS về việc rút toàn bộ quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-HNGĐ. Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữ nguyên quyết định rút kháng nghị nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 05/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q: Bà B và ông Q chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật công nhận. Vì vậy những tài sản phát sinh trong thời gian sống chung sẽ không được chia theo Luật Hôn nhân và gia đình mà áp dụng quy định tại Điều 207, Điều 209 Bộ Luật Dân sự để giải quyết. Toà án cấp sơ thẩm xác định tài sản trên đất là toàn bộ cây trồng giá trị 760.000.000đ là tài sản chung của bà B và ông Q và chia cho bà B $\frac{1}{2}$ giá trị là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Bởi lẽ; Xét về nguồn gốc hình thành tài sản thì thấy rằng; đối với diện tích đất 13.000m² là tài sản của ông Q có trước khi ông Q chung sống với bà B, bà B không tranh chấp. Bà B yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất, ông Q không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng trên đất và cho rằng cây trồng trên đất ông là người trực tiếp trồng và chăm sóc, bà B thường xuyên đi làm ăn xa thỉnh thoảng có gửi tiền qua tài khoản cho ông để phụ ông chi phí trong sinh hoạt hàng ngày, tổng số tiền bà B gửi về là 17.400.000đ nên ông chỉ đồng ý thanh toán cho bà B số tiền 200.000.000đ tương ứng với số tiền bà B gửi về.

Xét về công sức đóng góp hình thành tài sản thì thấy rằng bà B về sống chung với ông Q từ năm 2017 đến năm 2020 nhưng trong khoảng thời gian sống chung bà B đi làm ăn xa không trực tiếp chăm sóc cây trái trên đất nhưng bà B có gửi vào tài khoản được ông Q thừa nhận là 17.400.000đ, mặc dù ông Q không thừa nhận số tiền bà B gửi về được đầu tư để trồng trọt cây trái trên đất, nhưng theo lời trình bày của những người hàng xóm và cũng là người trực tiếp được ông Q, bà B thuê dọn cỏ, lời trình bày của người làm chứng phù hợp với thời gian bà B và ông Q về sống chung, nên có căn cứ xác định giá trị cây trồng trên đất được ông Q, bà B bắt đầu trồng từ thời điểm ông bà về sống chung. Tuy nhiên; công sức đóng góp của ông Q nhiều hơn công sức đóng góp của bà B,

nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi là không phù hợp, cần chia lại theo tỷ lệ công sức đóng góp. Tại phiên tòa ông Q đồng ý thanh toán cho bà B số tiền 200.000.000đ tương ứng 26,32% giá trị tài sản là phù hợp nên cần ghi nhận. Buộc ông Q thanh toán cho bà B số tiền 200.000.000đ.

Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q. Sửa án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[5] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 8.200.000 đồng; do nguyên đơn nộp là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà B $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng là 4.100.000đ ($8.200.000đ : 2 = 4.100.000đ$)

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Q không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà B phải chịu án phí sơ thẩm $200.000.000đ \times 5\% = 10.000.000đ$. Ông Q phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định $20.000.000đ + (560.000.000đ - 400.000.000đ) \times 4\% = 26.400.000đ$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 05/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Rông.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả 468.000.000đ là tiền công sức đóng góp trong thời gian chung sống với nhau giữa bà B với ông Q.

2. Về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản chung: Ông Q được sở hữu toàn bộ cây trồng trên diện tích $13.000m^2$ trị giá 760.000.000đ (*bảy trăm sáu mươi triệu đồng*). Buộc ông

Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) tương ứng 26,32% giá trị tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà B $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng là 4.100.000đ (bốn triệu một trăm nghìn đồng) ($8.200.000đ : 2 = 4.100.000đ$)

5. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 10.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm; Tổng cộng là 10.300.000đ; nhưng được trừ vào số tiền 20.720.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006173 ngày 05/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông, Lâm Đồng. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 10.420.000đ án phí còn thừa.

Buộc ông Nguyễn Văn Q phải nộp 26.600.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010149 ngày 05/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Ông Q còn phải nộp số tiền 26.300.000đ án phí sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh LD (1);
- TAND H. Đam Rông (02);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Các đương sự (4);
- Lưu AV – HS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Vân